



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 665/TVĐ1-P3  
V/v công bố BCTC năm 2019 đã  
được kiểm toán

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1
  - Mã chứng khoán: TV1
  - Địa chỉ: Km9+200 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội
  - Điện thoại: 02438544270 - Fax: 02438541208 - Email: [Pecc1@fpt.vn](mailto:Pecc1@fpt.vn)
- Người thực hiện CBTT: Nguyễn Tụ Minh - Chức vụ: Chuyên viên
  - Địa chỉ: Km9+200 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội
  - Điện thoại liên hệ: 0936120099
- Loại CBTT: **Định kỳ**
- Nội dung thông tin công bố: **BCTC năm 2019 đã được kiểm toán.**
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/03/2020 tại đường dẫn [www.pecc1.com.vn](http://www.pecc1.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Website;
- Lưu VT, P3.

**Người được ủy quyền CBTT**



Nguyễn Tụ Minh

\*Tài liệu gửi kèm: BCTC năm 2019 đã được kiểm toán (Báo cáo riêng và Hợp nhất).

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN I**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

|                                           | Trang   |
|-------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc             | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                 | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán | 06 - 44 |
| Bảng cân đối kế toán                      | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh      | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính             | 11 - 44 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 21 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 9+200, Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |                    |
|-----------------------|--------------------|
| Ông: Phạm Nguyên Hùng | Chủ tịch           |
| Ông: Nguyễn Hữu Chính | Thành viên         |
| Ông: Trần Thái Hải    | Thành viên         |
| Ông: Nguyễn Đức Tuấn  | Thành viên         |
| Ông: Nguyễn Đức Thành | Thành viên độc lập |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |                      |
|-----------------------|----------------------|
| Ông: Phạm Nguyên Hùng | Tổng Giám đốc        |
| Ông: Đặng Hoàng Cẩm   | Phó Tổng Giám đốc    |
| Ông: Nguyễn Hữu Chính | Phó Tổng Giám đốc    |
| Ông: Lê Minh Tuấn     | Phó Tổng Giám đốc    |
| Ông: Dương Anh Tuấn   | Quyền Kế toán trưởng |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà: Cao Thúy Nga       | Trưởng ban |
| Ông: Mai Hữu Thung     | Thành viên |
| Ông: Nguyễn Hoàng Điệp | Thành viên |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Nguyên Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019, các khoản công nợ Phải thu chưa có đối chiếu, xác nhận lần lượt là 20,0 tỷ đồng và 31,4 tỷ đồng (trong đó khoản Phải thu đã quá hạn thanh toán chưa có đối chiếu, xác nhận lần lượt là 13,8 tỷ đồng và 16,6 tỷ đồng), các khoản công nợ Phải thu quá hạn thanh toán đã có đối chiếu lần lượt là 103,9 tỷ đồng và 100,9 tỷ đồng, các khoản công nợ Phải trả chưa có đối chiếu xác nhận lần lượt là 39,0 tỷ đồng và 50,8 tỷ đồng, nợ quá hạn thanh toán là 47,56 tỷ đồng chưa bao gồm các khoản lãi chậm trả (nếu có) (Chi tiết tại Thuyết minh số 19b). Công ty chưa đánh giá đầy đủ về khả năng thu hồi của khoản công nợ đã quá hạn thanh toán. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thu thập được đầy đủ các bằng chứng để đưa ra kết luận về tính hiện hữu, tính chính xác của các khoản công nợ cũng như không thể xác định được dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập, lãi chậm trả cần ghi nhận theo quy định.
- Tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019, trên khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty còn nhiều công trình tồn đọng từ nhiều năm, đồng thời Công ty chưa ghi nhận đầy đủ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thể xác định được số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại thời điểm đầu năm và cuối năm, cũng như không xác định được tính chính xác của Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019 với số tiền tương ứng là 439,0 tỷ đồng và 455,3 tỷ đồng và giá vốn dịch vụ tư vấn khảo sát thiết kế công trình điện trong năm của Công ty. Do đó chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty.
- Tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019, tại các Công ty con của Công ty còn tồn tại các khoản Công nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng với số tiền lần lượt là 54,2 tỷ đồng và 52,2 tỷ đồng, các khoản Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tồn đọng với số tiền lần lượt là 41,3 tỷ đồng và 36,6 tỷ đồng. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đến dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính trình bày trên Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

### Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng đính kèm.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

**Đoàn Thị Thúy**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0937-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2019               | 01/01/2019               |
|-------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                              |             | VND                      | VND                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | 807.624.289.858          | 765.913.135.692          |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 03          | 17.995.505.313           | 24.906.231.833           |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 17.995.505.313           | 24.906.231.833           |
| 130   | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | 321.839.847.259          | 289.553.103.515          |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 05          | 258.927.198.261          | 244.954.617.387          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 06          | 42.987.467.961           | 54.467.563.840           |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 07          | 29.659.125.189           | 31.744.647.987           |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (9.733.944.152)          | (41.613.725.699)         |
| 140   | <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | 09          | 467.008.838.849          | 450.576.468.136          |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 467.008.838.849          | 450.576.468.136          |
| 150   | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | 780.098.437              | 877.332.208              |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 13          | 681.874.094              | 706.118.555              |
| 153   | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 17          | 98.224.343               | 171.213.653              |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | 801.739.330.168          | 849.462.101.741          |
| 220   | <b>I. Tài sản cố định</b>                    |             | 763.879.341.305          | 810.454.216.077          |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 762.251.531.936          | 809.055.218.336          |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 1.132.268.856.930        | 1.137.436.431.756        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (370.017.324.994)        | (328.381.213.420)        |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 1.627.809.369            | 1.398.997.741            |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 16.458.208.685           | 14.775.119.915           |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (14.830.399.316)         | (13.376.122.174)         |
| 240   | <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | 10          | 328.855.800              | -                        |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 328.855.800              | -                        |
| 250   | <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | 04          | 34.549.000.000           | 34.549.000.000           |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 34.549.000.000           | 34.549.000.000           |
| 260   | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | 2.982.133.063            | 4.458.885.664            |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 13          | 2.982.133.063            | 4.458.885.664            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <u>1.609.363.620.026</u> | <u>1.615.375.237.433</u> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2019               | 01/01/2019               |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                               |             | VND                      | VND                      |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>1.318.547.138.469</b> | <b>1.326.253.624.364</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>785.746.192.328</b>   | <b>754.115.853.547</b>   |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 15          | 115.374.689.231          | 139.442.051.945          |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 16          | 96.733.769.020           | 105.192.706.322          |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 17          | 34.246.273.267           | 25.704.729.072           |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                    |             | 47.925.194.020           | 65.141.172.055           |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 18          | 14.820.702.796           | 6.367.950.722            |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 19          | 39.800.942.034           | 24.468.973.081           |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 14          | 435.673.044.590          | 385.746.524.018          |
| 322   | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 1.171.577.370            | 2.051.746.332            |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>532.800.946.141</b>   | <b>572.137.770.817</b>   |
| 331   | 1. Phải trả người bán dài hạn                 | 15          | 22.403.175.324           | -                        |
| 337   | 2. Phải trả dài hạn khác                      | 19          | 47.563.327.061           | 47.563.327.061           |
| 338   | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 14          | 462.834.443.756          | 524.574.443.756          |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>290.816.481.557</b>   | <b>289.121.613.069</b>   |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 20          | <b>289.547.498.557</b>   | <b>287.768.000.069</b>   |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 266.913.190.000          | 266.913.190.000          |
| 411a  | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết         |             | 266.913.190.000          | 266.913.190.000          |
| 418   | 2. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 17.698.806.154           | 17.698.806.154           |
| 420   | 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | 500.000.000              | 500.000.000              |
| 421   | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 4.435.502.403            | 2.656.003.915            |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 2.656.003.915            | (790.915.673)            |
| 421b  | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 1.779.498.488            | 3.446.919.588            |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         |             | <b>1.268.983.000</b>     | <b>1.353.613.000</b>     |
| 431   | 1. Nguồn kinh phí                             | 21          | 1.268.983.000            | 1.353.613.000            |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>1.609.363.620.026</b> | <b>1.615.375.237.433</b> |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương

Quyền Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc

Phạm Nguyễn Hùng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm 2019        | Năm 2018        |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
|       |                                                    |             | VND             | VND             |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 23          | 498.829.975.726 | 597.923.315.807 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -               | -               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 498.829.975.726 | 597.923.315.807 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 24          | 407.711.938.950 | 431.987.213.826 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 91.118.036.776  | 165.936.101.981 |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 25          | 1.422.923.908   | 3.096.740.954   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 26          | 74.897.668.432  | 82.800.804.833  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 74.618.346.279  | 82.710.695.679  |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 27          | 4.439.290.403   | 4.238.426.713   |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 28          | 7.954.425.350   | 53.901.100.666  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 5.249.576.499   | 28.092.510.723  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 29          | 1.196.004.612   | 85.219.754      |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 30          | 3.896.288.541   | 7.197.226.006   |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | (2.700.283.929) | (7.112.006.252) |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 2.549.292.570   | 20.980.504.471  |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 31          | 769.794.082     | 17.533.584.883  |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | -               | -               |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 1.779.498.488   | 3.446.919.588   |

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Quyền Kế toán trưởng

Đổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mai Hương



Dương Anh Tuấn



Phạm Nguyên Hùng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Năm 2019<br>VND   | Năm 2018<br>VND   |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                                                  |             |                   |                   |
| 01                                                 | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 2.549.292.570     | 20.980.504.471    |
|                                                    | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             | 90.019.505.908    | 135.710.694.544   |
| 02                                                 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 49.502.731.542    | 46.029.940.144    |
| 03                                                 | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | (31.879.781.547)  | 8.268.389.631     |
| 04                                                 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 268.769.906       | 60.432.854        |
| 05                                                 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (2.490.560.272)   | (1.358.763.764)   |
| 06                                                 | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 74.618.346.279    | 82.710.695.679    |
| 08                                                 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 92.568.798.478    | 156.691.199.015   |
| 09                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (341.155.708)     | 29.258.532.202    |
| 10                                                 | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (16.432.370.713)  | (41.611.406.452)  |
| 11                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 1.453.599.577     | 65.008.334.798    |
| 12                                                 | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 1.500.997.062     | (2.679.511.329)   |
| 14                                                 | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (68.094.824.853)  | (75.597.759.737)  |
| 15                                                 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (4.414.355.281)   | (9.823.587.649)   |
| 16                                                 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          |             | 375.000.000       | 10.165.123.000    |
| 17                                                 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (1.339.798.962)   | (17.501.414.999)  |
| 20                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 5.275.889.600     | 113.909.508.849   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                                  |             |                   |                   |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (2.790.741.661)   | (50.477.657.354)  |
| 22                                                 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 1.067.636.364     | -                 |
| 27                                                 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 1.422.923.908     | 29.146.605        |
| 30                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (300.181.389)     | (50.448.510.749)  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                                  |             |                   |                   |
| 33                                                 | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 114.013.912.095   | 117.099.044.098   |
| 34                                                 | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (125.827.391.523) | (186.781.517.117) |
| 36                                                 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       |             | (43.688.503)      | (191.025.209)     |
| 40                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | (11.857.167.931)  | (69.873.498.228)  |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Năm 2019        | Năm 2018        |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
|       |                                                         |             | VND             | VND             |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |             | (6.881.459.720) | (6.412.500.128) |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 24.906.231.833  | 31.250.504.643  |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | (29.266.800)    | 68.227.318      |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 03          | 17.995.505.313  | 24.906.231.833  |

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương

Quyền Kế toán trưởng



Dương Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Nguyên Hùng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 21 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 9+200, Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 266.913.190.000 đồng; tương đương 26.691.319 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình điện năng và sản xuất điện.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất điện;
- Thiết kế thủy văn công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình kiến trúc;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ đo lường điều khiển công trình nhà máy nhiệt điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ nhiệt nhà máy điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ điện nhà máy nhiệt điện;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình nhiệt điện;
- Giám sát công trình thủy điện lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát công trình thủy điện lĩnh vực lắp đặt công nghệ cơ khí;
- Giám sát công trình đường dây và trạm biến áp 500kV lĩnh vực lắp đặt thiết bị công nghệ điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ điện công trình nhà máy thủy điện;
- Lập thẩm tra thiết kế xây dựng công trình (các bước thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và các bước thiết kế khác theo thông lệ quốc tế) đối với các công trình.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do ảnh hưởng của thời tiết, lưu lượng nước về hồ thủy điện Nhà máy thủy điện Sông Bung 5 giảm mạnh đồng thời giá bán điện cố định từng năm kể từ ngày 01/01/2019 giảm mạnh so với năm 2018; nên trong năm 2019, doanh thu bán điện giảm 48% so với năm 2018, từ 162,1 tỷ đồng xuống còn 84,7 tỷ đồng (Thuyết minh số 23), tuy nhiên giá vốn bán điện chỉ giảm 18% so với năm 2018 từ 94,4 tỷ đồng xuống còn 77,4 tỷ đồng (Thuyết minh số 24) do Công ty vẫn phải chịu các chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí lương và các chi phí cố định khác.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc ước tính tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Được tập hợp theo từng công việc chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc        | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị             | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải           | 06 - 15 năm |
| - Thiết bị văn phòng            | 03 - 10 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 10 năm |
| - Phần mềm quản lý              | 03 năm      |

## 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thi công công trình... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### **2.23. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                                                         | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                         | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                                                                | 1.672.930.116         | 620.556.694           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                         | 16.322.575.197        | 24.285.675.139        |
| <b>VND</b>                                                              | <b>7.777.331.693</b>  | <b>12.968.013.097</b> |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long            | 75.381.299            | 4.021.316.236         |
| + Kho bạc Nhà nước Thanh Xuân                                           | 1.041.758.000         | 1.239.983.000         |
| + Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Biên                         | 1.933.804.487         | 550.839.829           |
| + Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Tây Hà Nội                      | -                     | 455.868.312           |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân           | 13.039.374            | 189.286.050           |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng | 4.713.348.533         | 6.510.719.670         |
| <b>USD</b>                                                              | <b>8.545.243.504</b>  | <b>11.317.662.042</b> |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân           | 262.837.662           | 1.237.252.924         |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long            | 886.481.343           | 8.483.766.512         |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng | 7.395.924.499         | 1.596.642.606         |
|                                                                         | <b>17.995.505.313</b> | <b>24.906.231.833</b> |

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|                                                      | 31/12/2019            |          | 01/01/2019            |          |
|------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                                      | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                        |                       |          |                       |          |
| - Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1 | 17.102.000.000        | -        | 17.102.000.000        | -        |
| - Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2          | 4.870.000.000         | -        | 4.870.000.000         | -        |
| - Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng    | 6.517.000.000         | -        | 6.517.000.000         | -        |
| - Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4 | 6.060.000.000         | -        | 6.060.000.000         | -        |
|                                                      | <b>34.549.000.000</b> | <b>-</b> | <b>34.549.000.000</b> | <b>-</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

| Tên công ty con                                    | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính               |
|----------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|------------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1 | Hà Nội                     | 100%          | 100%                   | Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2          | Gia Lai                    | 100%          | 100%                   | Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng    | Đà Nẵng                    | 100%          | 100%                   | Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4 | Hà Nội                     | 100%          | 100%                   | Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 38.

##### 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                                                           | 31/12/2019             |                        | 01/01/2019             |                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                                           | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng                |
|                                                                                           | VND                    | VND                    | VND                    | VND                     |
| <b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>                   |                        |                        |                        |                         |
| - Công ty Mua bán Điện                                                                    | 3.457.840.069          | -                      | 14.500.004.577         | -                       |
| - Công ty Cổ phần EVN Quốc tế                                                             | 20.000.000.000         | -                      | 23.275.598.522         | (23.275.598.522)        |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Long Tạo Điện Biên                                            | 8.408.375.324          | -                      | 916.285.824            | -                       |
| - Công ty TNHH Điện XEKAMAN I                                                             | 8.295.848.382          | -                      | 2.571.445.906          | -                       |
| - Veolia Environmental Services Asia Pte Ltd.                                             | 8.472.596.707          | -                      | -                      | -                       |
| - Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung                                        | 9.211.728.752          | -                      | 6.681.310.030          | -                       |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam                                           | 9.733.944.152          | (9.733.944.152)        | 13.010.944.152         | (13.010.944.152)        |
| - Công ty TNHH Xuân Thiện Yên Bái                                                         | 5.361.032.237          | -                      | 13.692.428.272         | (5.327.183.025)         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế                                       | 12.780.921.165         | -                      | 12.780.921.165         | -                       |
| - Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia | 20.128.416.991         | -                      | 27.118.616.067         | -                       |
| - Ban quản lý dự án thủy điện 1                                                           | 4.067.754.263          | -                      | 14.256.401.377         | -                       |
| - Công ty TNHH Xuân Thiện - Hà Giang                                                      | 6.062.403.754          | -                      | 3.480.586.823          | -                       |
| - Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam                         | 8.316.873.000          | -                      | -                      | -                       |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                      | 134.629.463.465        | -                      | 112.670.074.672        | -                       |
|                                                                                           | <b>258.927.198.261</b> | <b>(9.733.944.152)</b> | <b>244.954.617.387</b> | <b>(41.613.725.699)</b> |
| <b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>                                    | <b>116.840.120.971</b> | <b>-</b>               | <b>128.569.454.150</b> | <b>(23.275.598.522)</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

|                                                        | 31/12/2019            |          | 01/01/2019            |          |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                        | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                                        | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                     |                       |          |                       |          |
| - Fichtner Vietnam Company Limited                     | 945.429.001           | -        | 7.211.049.033         | -        |
| - Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4   | 12.913.114.828        | -        | 12.856.167.436        | -        |
| - Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2            | 9.212.164.049         | -        | 10.134.013.004        | -        |
| - Công ty Cổ phần VINTEG                               | 3.855.200.000         | -        | 2.337.200.000         | -        |
| - Các khoản trả trước người bán khác                   | 16.061.560.083        | -        | 21.929.134.367        | -        |
|                                                        | <b>42.987.467.961</b> | <b>-</b> | <b>54.467.563.840</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> | <b>23.198.333.877</b> | <b>-</b> | <b>24.388.448.766</b> | <b>-</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                                                                                                               | 31/12/2019            |          | 01/01/2019            |          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                                                                                               | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                                                                                                               | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| - Phải thu khác                                                                                                               | 15.484.903.316        | -        | 9.257.432.048         | -        |
| + Phải thu thuế TNCN                                                                                                          | 4.899.635.764         | -        | 2.579.843.908         | -        |
| + Phải thu các nhà thầu thi công tiền điện                                                                                    | 2.652.547.761         | -        | 2.652.547.761         | -        |
| + Phải thu BHXH                                                                                                               | 1.313.726.853         | -        | 500.000.000           | -        |
| + Phí cấp quyền khai thác nước mặt và phí dịch vụ môi trường rừng nhà máy Sông Bung 5 chờ quyết toán với Công ty Mua bán điện | 2.778.235.631         | -        | 49.337.288            | -        |
| + Phải thu khác                                                                                                               | 3.840.757.307         | -        | 3.475.703.091         | -        |
| - <b>Tạm ứng</b>                                                                                                              | <b>13.991.721.873</b> | <b>-</b> | <b>22.487.215.939</b> | <b>-</b> |
| + Nguyễn Văn Tuấn                                                                                                             | 8.285.863             | -        | 380.375.761           | -        |
| + Trần Phú Nghĩa                                                                                                              | 597.989.575           | -        | 1.171.043.575         | -        |
| + Nguyễn Tiến Hải                                                                                                             | 273.244.813           | -        | 298.639.813           | -        |
| + Vũ Lan Viên                                                                                                                 | 366.351.500           | -        | 120.290.000           | -        |
| + Đặng Thành Long                                                                                                             | 491.181.800           | -        | 797.678.800           | -        |
| + Trần Thị Linh                                                                                                               | 143.867.416           | -        | 534.565.617           | -        |
| + Bành Thu Hà                                                                                                                 | 2.639.000             | -        | 293.471.754           | -        |
| + Luyện Thị Ngoan                                                                                                             | 370.935.000           | -        | 486.190.000           | -        |
| + Các đối tượng khác                                                                                                          | 11.737.226.906        | -        | 18.404.960.619        | -        |
| - <b>Ký cược, ký quỹ</b>                                                                                                      | <b>182.500.000</b>    | <b>-</b> | <b>-</b>              | <b>-</b> |
|                                                                                                                               | <b>29.659.125.189</b> | <b>-</b> | <b>31.744.647.987</b> | <b>-</b> |

## 8. NỢ XẤU

|                                                                                                               | 31/12/2019             |                        | 01/01/2019             |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                               | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                                                               | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                        |                        |                        |                        |
| - Phải thu khách hàng                                                                                         | 109.377.679.949        | 99.643.735.797         | 105.573.523.568        | 63.959.797.869         |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế                                                           | 12.780.921.165         | 12.780.921.165         | 2.115.029.178          | 2.115.029.178          |
| + Công ty TNHH Xuân Thiện Hà Giang                                                                            | 4.700.203.236          | 4.700.203.236          | 1.661.432.313          | 1.661.432.313          |
| + Công ty TNHH Xuân Thiện Yên Bái                                                                             | 5.361.032.272          | 5.361.032.272          | 10.421.718.779         | 5.094.535.754          |
| + Công ty Cổ phần EVN Quốc tế                                                                                 | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         | 23.275.598.522         | -                      |
| + Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam                                                               | 9.733.944.152          | -                      | 13.010.944.152         | -                      |
| + Các đối tượng khác                                                                                          | 56.801.579.124         | 56.801.579.124         | 55.088.800.624         | 55.088.800.624         |
| - Trả trước cho người bán                                                                                     | 7.423.540.460          | 7.423.540.460          | 11.554.623.601         | 11.554.623.601         |
| + Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình                                                      | 1.500.000.000          | 1.500.000.000          | 1.500.000.000          | 1.500.000.000          |
| + Các đối tượng khác                                                                                          | 5.923.540.460          | 5.923.540.460          | 10.054.623.601         | 10.054.623.601         |
| - Tạm ứng                                                                                                     | 681.536.165            | 681.536.165            | 516.462.950            | 516.462.950            |
|                                                                                                               | <b>117.482.756.574</b> | <b>107.748.812.422</b> | <b>117.644.610.119</b> | <b>76.030.884.420</b>  |

## 9. HÀNG TỒN KHO

|                                                      | 31/12/2019             |          | 01/01/2019             |          |
|------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                                      | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| - Nguyên liệu, vật liệu                              | 1.089.188.501          | -        | 1.034.982.793          | -        |
| - Công cụ, dụng cụ <sup>(1)</sup>                    | 10.588.885.782         | -        | 10.588.885.782         | -        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang <sup>(2)</sup> | 455.330.764.566        | -        | 438.952.599.561        | -        |
|                                                      | <b>467.008.838.849</b> | <b>-</b> | <b>450.576.468.136</b> | <b>-</b> |

<sup>(1)</sup> Công cụ dụng cụ là thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn tại nhà máy Sông Bung 5.

(2) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

|                                     | 31/12/2019             |          | 01/01/2019             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                     | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Công trình Thủy điện Bản Vẽ         | 8.440.245.191          | -        | 8.344.003.372          | -        |
| Công trình Thủy điện Huội Quảng     | 30.321.196.179         | -        | 30.365.763.013         | -        |
| Công trình Thủy điện Lai Châu       | 27.199.880.484         | -        | 28.057.361.074         | -        |
| Công trình Thủy điện Sơn La         | 12.066.274.548         | -        | 12.504.041.300         | -        |
| Công trình Thủy điện Thượng Kon Tum | 12.363.481.388         | -        | 16.995.421.261         | -        |
| Công trình Thủy điện Tuyên Quang    | 5.626.114.136          | -        | 8.035.000.148          | -        |
| Công trình Nhiệt điện Quảng Ninh    | 21.496.760.803         | -        | 15.960.319.713         | -        |
| Công trình Thủy điện Sông Bung 2    | 26.581.466.484         | -        | 25.231.631.115         | -        |
| Công trình Thủy điện Nho Quế 1      | 6.584.104.733          | -        | 8.491.408.495          | -        |
| Công trình khác                     | 304.651.240.620        | -        | 284.967.650.070        | -        |
|                                     | <b>455.330.764.566</b> | <b>-</b> | <b>438.952.599.561</b> | <b>-</b> |

#### 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

|                             | 31/12/2019         | 01/01/2019 |
|-----------------------------|--------------------|------------|
|                             | VND                | VND        |
| - Phần mềm quản lý hợp đồng | 328.855.800        | -          |
|                             | <b>328.855.800</b> | <b>-</b>   |

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị   | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng<br>trong quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | Cộng                     |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                               | VND                       | VND                    | VND                                | VND                        | VND                   | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                        |                                    |                            |                       |                          |
| Số dư đầu năm                 | 782.987.075.284           | 259.650.585.428        | 62.120.145.038                     | 10.885.060.597             | 21.793.565.409        | 1.137.436.431.756        |
| - Mua trong năm               | -                         | 1.043.818.000          | -                                  | 200.950.000                | -                     | 1.244.768.000            |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | (436.800.000)          | (5.231.564.394)                    | (743.978.432)              | -                     | (6.412.342.826)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>782.987.075.284</b>    | <b>260.257.603.428</b> | <b>56.888.580.644</b>              | <b>10.342.032.165</b>      | <b>21.793.565.409</b> | <b>1.132.268.856.930</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                        |                                    |                            |                       |                          |
| Số dư đầu năm                 | 137.036.659.830           | 136.601.080.592        | 43.120.368.794                     | 7.994.581.897              | 3.628.522.307         | 328.381.213.420          |
| - Khấu hao trong năm          | 30.858.786.432            | 9.928.629.761          | 5.552.947.619                      | 1.220.309.323              | 487.781.265           | 48.048.454.400           |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | (436.800.000)          | (5.231.564.394)                    | (743.978.432)              | -                     | (6.412.342.826)          |
| - Phân loại lại               | -                         | (116.541.627)          | -                                  | 116.541.627                | -                     | -                        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>167.895.446.262</b>    | <b>145.976.368.726</b> | <b>43.441.752.019</b>              | <b>8.587.454.415</b>       | <b>4.116.303.572</b>  | <b>370.017.324.994</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                        |                                    |                            |                       |                          |
| Tại ngày đầu năm              | 645.950.415.454           | 123.049.504.836        | 18.999.776.244                     | 2.890.478.700              | 18.165.043.102        | 809.055.218.336          |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>615.091.629.022</b>    | <b>114.281.234.702</b> | <b>13.446.828.625</b>              | <b>1.754.577.750</b>       | <b>17.677.261.837</b> | <b>762.251.531.936</b>   |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 747.709.765.953 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.122.854.778 VND.

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Chương trình<br>phần mềm | Cộng                  |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                               | VND                      | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                       |
| Số dư đầu năm                 | 14.775.119.915           | 14.775.119.915        |
| - Mua trong năm               | 1.683.088.770            | 1.683.088.770         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>16.458.208.685</b>    | <b>16.458.208.685</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                       |
| Số dư đầu năm                 | 13.376.122.174           | 13.376.122.174        |
| - Khấu hao trong              | 1.454.277.142            | 1.454.277.142         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>14.830.399.316</b>    | <b>14.830.399.316</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 1.398.997.741            | 1.398.997.741         |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>1.627.809.369</b>     | <b>1.627.809.369</b>  |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.511.545.695 VND.

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                         | 31/12/2019           | 01/01/2019           |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                         | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                      |                      |                      |
| - Chi phí phần mềm                      | 298.690.170          | 37.903.333           |
| - Chi phí mua bảo hiểm và các khoản phí | 231.513.164          | 213.447.587          |
| - Các khoản khác                        | 151.670.760          | 454.767.635          |
|                                         | <b>681.874.094</b>   | <b>706.118.555</b>   |
| <b>b) Dài hạn</b>                       |                      |                      |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ           | 2.749.469.245        | 4.232.704.330        |
| - Chi phí phần mềm                      | 5.280.000            | 117.185.334          |
| - Chi phí khác                          | 227.383.818          | 108.996.000          |
|                                         | <b>2.982.133.063</b> | <b>4.458.885.664</b> |

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                                                                                        | 01/01/2019             |                        | Trong năm              |                        | 31/12/2019             |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                        | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                                                                        | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                                                 |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Vay ngắn hạn                                                                         | 330.691.524.018        | 330.691.524.018        | 114.013.912.095        | 64.087.391.523         | 380.618.044.590        | 380.618.044.590        |
| + Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực <sup>(1)</sup>                                    | -                      | -                      | 5.193.711.680          | -                      | 5.193.711.680          | 5.193.711.680          |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng <sup>(2)</sup> | 27.600.000.000         | 27.600.000.000         | 53.248.686.000         | 45.600.000.000         | 35.248.686.000         | 35.248.686.000         |
| + Vay cá nhân <sup>(3)</sup>                                                           | 147.694.829.213        | 147.694.829.213        | -                      | 5.441.072.421          | 142.253.756.792        | 142.253.756.792        |
| + Vay lương <sup>(4)</sup>                                                             | 155.396.694.805        | 155.396.694.805        | 55.571.514.415         | 13.046.319.102         | 197.921.890.118        | 197.921.890.118        |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả                                                        | 55.055.000.000         | 55.055.000.000         | 61.740.000.000         | 61.740.000.000         | 55.055.000.000         | 55.055.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long <sup>(5)</sup>              | 55.055.000.000         | 55.055.000.000         | 61.740.000.000         | 61.740.000.000         | 55.055.000.000         | 55.055.000.000         |
|                                                                                        | <b>385.746.524.018</b> | <b>385.746.524.018</b> | <b>175.753.912.095</b> | <b>125.827.391.523</b> | <b>435.673.044.590</b> | <b>435.673.044.590</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                                                  |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Vay dài hạn                                                                          | 579.629.443.756        | 579.629.443.756        | -                      | 61.740.000.000         | 517.889.443.756        | 517.889.443.756        |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long <sup>(5)</sup>            | 579.629.443.756        | 579.629.443.756        | -                      | 61.740.000.000         | 517.889.443.756        | 517.889.443.756        |
|                                                                                        | <b>579.629.443.756</b> | <b>579.629.443.756</b> | <b>-</b>               | <b>61.740.000.000</b>  | <b>517.889.443.756</b> | <b>517.889.443.756</b> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                                                  | (55.055.000.000)       | (55.055.000.000)       | (61.740.000.000)       | (61.740.000.000)       | (55.055.000.000)       | (55.055.000.000)       |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                                                         | <b>524.574.443.756</b> | <b>524.574.443.756</b> |                        |                        | <b>462.834.443.756</b> | <b>462.834.443.756</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 10/2019/HĐTD-HM-DN/TCĐL ngày 25/03/2019 với Công ty Tài Chính Cổ phần Điện Lực bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch SXKD năm 2019;
- + Hạn mức tín dụng: 6 tháng đầu tiên kể từ ngày ký hợp đồng là 20.000.000.000 đồng, sau 6 tháng bên cho vay sẽ xem xét nâng hạn mức tín dụng lên 40.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: Theo từng lần nhận nợ, căn cứ vào vòng quay vốn lưu động, khả năng thu hồi vốn và khả năng trả nợ của khách hàng nhưng tối đa không quá 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Được xác định theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng/ lần theo thông báo của bên cho vay;
- + Phương thức bảo đảm: Toàn bộ các nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là: 5.193.711.680 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/134658/HĐTD ngày 06/08/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC;
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng đã bao gồm dư nợ hiện tại theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/134658/HĐTDHM ngày 23/03/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/134568/HĐTDSĐ ngày 02/04/2019, số 01/2019/134568/HĐTDSĐ ngày 14/06/2019 chuyển tiếp sang;
- + Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Phương thức bảo đảm: Giá trị phương tiện vận tải (ô tô) của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 01/2019/134658/HDBD ngày 29 tháng 03 năm 2019 tổng giá trị tài sản thế chấp là 2.300.000.000 đồng, hợp đồng thế chấp số 02/2019/134658/HDBD tháng 04 năm 2019 tổng giá trị tài sản thế chấp là 850.000.000 đồng.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 35.248.686.000 đồng.

(3) Các khoản vay cá nhân ngắn hạn là các khoản vay với cán bộ công nhân viên trong Công ty, có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất theo thỏa thuận, không tài sản đảm bảo.

(4) Các khoản vay lương là các khoản vay với Cán bộ công nhân viên trong Công ty không tính lãi.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/SB5-HĐTD ngày 14/08/2009 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long bao gồm những điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 900.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5
- + Thời hạn cho vay: 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng thời kỳ;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Giá trị thiết bị của dự án Thủy điện Sông Bung đã hình thành và đưa vào sử dụng theo Hợp đồng Thế chấp động sản và Quyền tài sản số 02/2009/SB5-HĐTCĐS ngày 14/08/2009. Tổng giá trị được quyết toán theo công trình được Tập đoàn điện lực Việt Nam EVN theo báo cáo kiểm tra số liệu giá trị quyết toán vốn đầu tư hoàn thành dự án ngày 31/05/2018 là 1.071.504.933.125 đồng;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2019 là 517.889.443.756 đồng; Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 55.055.000.000 đồng.

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

|                  | Mối quan hệ | 31/12/2019            |                      | 01/01/2019            |                      |
|------------------|-------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                  |             | Gốc                   | Lãi                  | Gốc                   | Lãi                  |
|                  |             | VND                   | VND                  | VND                   | VND                  |
| Vay              |             | 12.600.000.000        | 2.186.880.208        | 12.600.000.000        | 1.094.617.708        |
| - Ông Lê Minh Hà | Cổ đông lớn | 12.600.000.000        | 2.186.880.208        | 12.600.000.000        | 1.094.617.708        |
|                  |             | <b>12.600.000.000</b> | <b>2.186.880.208</b> | <b>12.600.000.000</b> | <b>1.094.617.708</b> |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                                           | 31/12/2019             |                        | 01/01/2019             |                        |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                           | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                                           | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                        |                        |                        |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng 47                             | 4.158.866.630          | 4.158.866.630          | 5.382.937.867          | 5.382.937.867          |
| - Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1      | 16.296.150.515         | 16.296.150.515         | 12.960.592.956         | 12.960.592.956         |
| - Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng điện 4      | 10.239.266.944         | 10.239.266.944         | 9.646.904.292          | 9.646.904.292          |
| - Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng         | 4.782.205.635          | 4.782.205.635          | 9.784.618.794          | 9.784.618.794          |
| - Fichtner Vietnam Company Limited                        | 5.719.205.674          | 5.719.205.674          | 6.519.205.674          | 6.519.205.674          |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vĩnh Phát | 5.846.165.594          | 5.846.165.594          | 3.421.623.436          | 3.421.623.436          |
| - Tractebel Engineering - COB                             | 5.626.055.813          | 5.626.055.813          | 5.567.930.398          | 5.567.930.398          |
| - Tư vấn Trung Quốc (MSDI)                                | 3.545.475.962          | 3.545.475.962          | 3.508.845.991          | 3.508.845.991          |
| - JSC. Institute Hydroproject                             | 5.971.085.660          | 5.971.085.660          | -                      | -                      |
| - HydroChina Zhongnan Engineering Corporation             | -                      | -                      | 22.403.175.324         | 22.403.175.324         |
| - Phải trả các đối tượng khác                             | 53.190.210.804         | 53.190.210.804         | 60.246.217.213         | 60.246.217.213         |
|                                                           | <b>115.374.689.231</b> | <b>115.374.689.231</b> | <b>139.442.051.945</b> | <b>139.442.051.945</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                         |                        |                        |                        |                        |
| - HydroChina Zhongnan Engineering Corporation             | 22.403.175.324         | 22.403.175.324         | -                      | -                      |
|                                                           | <b>22.403.175.324</b>  | <b>22.403.175.324</b>  | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                   |                        |                        |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng 47                             | 4.158.866.630          | 4.158.866.630          | 5.382.937.867          | 5.382.937.867          |
| - HydroChina Zhongnan Engineering Corporation             | 22.403.175.324         | 22.403.175.324         | 22.403.175.324         | 22.403.175.324         |
|                                                           | <b>26.562.041.954</b>  | <b>26.562.041.954</b>  | <b>27.786.113.191</b>  | <b>27.786.113.191</b>  |
| <b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>         | <b>38.818.977.714</b>  | <b>38.818.977.714</b>  | <b>38.332.227.776</b>  | <b>38.332.227.776</b>  |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

|                                                                                          | 31/12/2019            | 01/01/2019             |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                          | VND                   | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                       |                       |                        |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh                                         | 1.830.767.896         | 4.122.665.824          |
| - Công ty TNHH Hà Thành                                                                  | 7.942.730.000         | 7.742.730.000          |
| - Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mô                                                          | 1.547.400.000         | 5.547.400.000          |
| - Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Bắc                                         | 15.410.614.284        | 11.455.351.628         |
| - Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sơn La                                                     | -                     | 16.305.100.000         |
| - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Nông thôn và Phát triển Nông thôn Phú Thọ | -                     | 6.033.171.000          |
| - Ban quản lý Dự án Các công trình điện Miền Trung                                       | 8.958.727.081         | 3.395.308.377          |
| - Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam                        | 6.839.102.979         | -                      |
| - Ban Quản lý Dự án đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7                                        | 2.585.411.488         | 2.443.411.488          |
| - Công ty TNHH Điện Xekaman 1                                                            | -                     | 852.332.868            |
| - Ban Quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 1                                        | 130.000.000           | 9.338.000.000          |
| - Ban quản lý dự án điện 2                                                               | 10.575.922.649        | -                      |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác                                                | 40.913.092.643        | 37.957.235.137         |
|                                                                                          | <b>96.733.769.020</b> | <b>105.192.706.322</b> |
| <b>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>                                  |                       |                        |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)                                              | <b>60.725.081.995</b> | <b>38.481.623.591</b>  |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                                    | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | Số phải thu<br>cuối năm | Số phải nộp<br>cuối năm |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                    | VND                    | VND                    | VND                      | VND                         | VND                     | VND                     |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | -                      | 13.105.264.075         | 38.477.133.802           | 29.339.604.493              | -                       | 22.242.793.384          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | -                      | 5.806.506.256          | 769.794.082              | 4.414.355.281               | 74.704.946              | 2.236.650.003           |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | -                      | 3.004.368.246          | 3.383.822.208            | 2.000.000.000               | -                       | 4.388.190.454           |
| - Thuế tài nguyên                                  | -                      | 2.982.810.703          | 8.282.010.087            | 8.071.800.493               | -                       | 3.193.020.297           |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất                      | -                      | -                      | 1.182.739.812            | 1.181.405.142               | -                       | 1.334.670               |
| - Các loại thuế khác                               | 171.213.653            | -                      | 150.694.256              | 3.000.000                   | 23.519.397              | -                       |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                      | 805.779.792            | 11.557.748.145           | 10.179.243.478              | -                       | 2.184.284.459           |
|                                                    | <b>171.213.653</b>     | <b>25.704.729.072</b>  | <b>63.803.942.392</b>    | <b>55.189.408.887</b>       | <b>98.224.343</b>       | <b>34.246.273.267</b>   |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                           | 31/12/2019            | 01/01/2019           |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                           | VND                   | VND                  |
| - Chi phí lãi vay                                         | 877.362.509           | 1.063.627.822        |
| - Trích trước chi phí các công trình                      | 9.677.584.353         | 3.335.129.254        |
| - Trích trước Chi phí Xây dựng cơ bản Nhà máy Sông Bung 5 | 954.471.245           | 954.471.245          |
| - Chi phí đồng phục                                       | 2.467.000.000         | 470.030.000          |
| - Chi phí phải trả khác                                   | 844.284.689           | 544.692.401          |
|                                                           | <b>14.820.702.796</b> | <b>6.367.950.722</b> |

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                                                  | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                               |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn                                                             | 1.158.842.496         | 232.770.811           |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                                           | 426.316.982           | 299.316.982           |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                                     | 2.388.682.830         | 2.432.371.333         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                              | 35.827.099.726        | 21.504.513.955        |
| + <i>Phải trả công nhân viên đã hoàn ứng chứng từ nhưng chưa được thanh toán</i> | <i>14.643.202.870</i> | <i>6.995.384.306</i>  |
| + <i>Phải trả lãi vay (cán bộ nhân viên)</i>                                     | <i>17.572.449.901</i> | <i>10.862.663.162</i> |
| + <i>Các khoản phải trả khác</i>                                                 | <i>3.611.446.955</i>  | <i>3.646.466.487</i>  |
|                                                                                  | <b>39.800.942.034</b> | <b>24.468.973.081</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                |                       |                       |
| - Cổ tức phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)                                 | 47.563.327.061        | 47.563.327.061        |
|                                                                                  | <b>47.563.327.061</b> | <b>47.563.327.061</b> |
| <b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b>                                     | <b>47.563.327.061</b> | <b>47.563.327.061</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

(\*) Cổ tức phải trả cho Tập đoàn Điện lực ("EVN") số tiền là 47.563.327.061 đồng bao gồm cổ tức phải trả của năm 2008, năm 2012 và năm 2014 với tổng số tiền là 35.333.888.711 đồng và cổ tức phải trả năm 2015 số tiền là 12.229.438.350 đồng. Theo Công văn số 3424/EVN-QLV ngày 01/07/2019 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam thì EVN phối hợp với Công ty ký Thỏa thuận về khoản cổ tức chậm thanh toán, trong đó đối với cổ tức chậm thanh toán được trả và tính lãi như sau:

- Lãi suất: Lãi suất tiền gửi bình quân 12 tháng trả sau của 4 Ngân hàng (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam);
- Thời gian tính lãi: Đối với khoản cổ tức 2008, 2012 và 2014 có tổng giá trị là 35.333.888.711 đồng, thời hạn tính lãi từ ngày 01/12/2016. Đối với khoản cổ tức năm 2015 có giá trị là 12.229.438.350 đồng, thời hạn tính lãi từ ngày Công ty chia cổ tức năm 2015 cho các cổ đông khác;
- Thời gian trả lãi: Trả lãi định kỳ 6 tháng;
- Trả gốc: Gốc trả mỗi năm một lần trong vòng 04 năm kể từ ngày 01/01/2019;

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tập đoàn Điện lực và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 chưa ký thỏa thuận cụ thể theo yêu cầu của Công văn nêu trên. Do đó Công ty chưa ghi nhận lãi chậm trả trên số cổ tức phải thanh toán cho EVN.

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                             | VND                          | VND                      | VND                        | VND                         | VND                    |
| Số dư đầu năm trước         | 266.913.190.000              | 17.698.806.154           | 500.000.000                | (790.915.673)               | 284.321.080.481        |
| Lãi trong năm trước         | -                            | -                        | -                          | 3.446.919.588               | 3.446.919.588          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>266.913.190.000</b>       | <b>17.698.806.154</b>    | <b>500.000.000</b>         | <b>2.656.003.915</b>        | <b>287.768.000.069</b> |
| Số dư đầu năm nay           | 266.913.190.000              | 17.698.806.154           | 500.000.000                | 2.656.003.915               | 287.768.000.069        |
| Lãi trong năm nay           | -                            | -                        | -                          | 1.779.498.488               | 1.779.498.488          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>266.913.190.000</b>       | <b>17.698.806.154</b>    | <b>500.000.000</b>         | <b>4.435.502.403</b>        | <b>289.547.498.557</b> |

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                            | Cuối năm               | Tỷ lệ       | Đầu năm                | Tỷ lệ       |
|----------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                            | VND                    | %           | VND                    | %           |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 145.042.270.000        | 54,34%      | 145.042.270.000        | 54,34%      |
| Ông Lê Minh Hà             | 37.908.250.000         | 14,20%      | 37.908.250.000         | 14,20%      |
| Cổ đông khác               | 83.962.670.000         | 31,46%      | 83.962.670.000         | 31,46%      |
|                            | <b>266.913.190.000</b> | <b>100%</b> | <b>266.913.190.000</b> | <b>100%</b> |

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                                   | Năm 2019        | Năm 2018        |
|---------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                   | VND             | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         |                 |                 |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 266.913.190.000 | 266.913.190.000 |
| - Vốn góp cuối năm                                | 266.913.190.000 | 266.913.190.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận:                                |                 |                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm              | 49.995.698.394  | 50.186.723.603  |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền          | 43.688.503      | 191.025.209     |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 43.688.503      | 191.025.209     |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm         | 49.952.009.891  | 49.995.698.394  |

### d) Cổ phiếu

|                                                  | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 26.691.319 | 26.691.319 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 26.691.319 | 26.691.319 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 26.691.319 | 26.691.319 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 26.691.319 | 26.691.319 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 26.691.319 | 26.691.319 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:                 | 10.000     | 10.000     |

e) Các quỹ của Công ty

|                                 | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 17.698.806.154        | 17.698.806.154        |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 500.000.000           | 500.000.000           |
|                                 | <b>18.198.806.154</b> | <b>18.198.806.154</b> |

21. NGUỒN KINH PHÍ

|                                        | Năm 2019             | Năm 2018             |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                        | VND                  | VND                  |
| Nguồn kinh phí còn lại đầu năm (*)     | 1.353.613.000        | 7.505.290.000        |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm (**) | 375.000.000          | 10.165.123.000       |
| Chi sự nghiệp                          | 459.630.000          | 16.316.800.000       |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối năm        | <b>1.268.983.000</b> | <b>1.353.613.000</b> |

(\*) Theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ số 11/HĐ-ĐT/KHCN ký ngày 28 tháng 12 năm 2015 giữa Bộ Công thương - Cơ quan chủ quản và Viện nghiên cứu - Tổ chức chủ trì dự án (bên giao) và Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 (bên nhận), nội dung công việc "Lập thiết kế kỹ thuật cho Nhà máy Nhiệt điện chạy than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW" - Đề tài số 11 thuộc Dự án Khoa học và Công nghệ "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành một số hệ thống thiết bị phụ nhà máy nhiệt điện chạy than công suất tổ máy đến khoảng 600 MW. Thời gian thực hiện nhiệm vụ từ tháng 01 năm 2016 đến tháng 7 năm 2020 từ nguồn kinh phí được cấp và nguồn vốn tự có.

- Đối với nguồn kinh phí được cấp: Trong năm 2018 và 2019, Công ty đã đầu tư mua sắm phần mềm, máy tính, công cụ, chi thù lao cho các chuyên gia theo Hợp đồng giao khoán công việc. Tuy nhiên, Công ty không ghi tăng nguyên giá tài sản cố định 17,445 tỷ đồng phần mềm và 0,358 tỷ đồng phần hệ thống máy tính từ nguồn vốn ngân sách tương ứng là 16,7 tỷ đồng từ nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định và 1,744 tỷ đồng chưa thanh toán. Do theo quy định của hợp đồng tài sản cố định mua sắm phục vụ hoạt động nghiên cứu sau khi kết thúc dự án hoàn trả lại đơn vị chủ quản.

- Đối với nguồn vốn tự có: Công ty không trích Quỹ Phát triển khoa học công nghệ, do đó đối với khoản chi cho hợp đồng này, trong năm 2019 Công ty vẫn tạm ghi nhận vào khoản mục Phải thu khác số tiền 0,55 tỷ đồng.

(\*\*) Theo hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, dự án môi trường năm 2019 số 02.19/HĐ-MT ngày 10/01/2019 giữa Cục kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp (bên giao) và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 (bên nhận), nội dung công việc "Đánh giá hiện trạng quản lý, xử lý, tiêu hủy dầu chứa PCB trong ngành điện, xây dựng mô hình xử lý PCB thí điểm". Thời gian thực hiện hợp đồng từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 12 năm 2019 từ nguồn kinh phí được cấp số tiền là 375.000.000 đồng, số chi sự nghiệp đã chi trong năm 2019 là 101.000.000 đồng.

## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### a) Tài sản thuê ngoài

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty ký các hợp đồng thuê đất với các điều khoản chi tiết như sau:

| Địa điểm                                                          | Mục đích              | Thời hạn thuê    | Diện tích                  |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------------|
| KM 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | Trụ sở công ty        | Hàng năm         | 9.003,4 m <sup>2</sup>     |
| Xã Mã Cooih, huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam                     | Xây nhà máy thủy điện | Đến tháng 8/2059 | 1.270.421,0 m <sup>2</sup> |
| Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam                | Xây nhà máy thủy điện | Đến tháng 8/2059 | 925.153,0 m <sup>2</sup>   |

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

### b) Ngoại tệ các loại

|            | Đơn vị tính | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------|-------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD         | 369.775,08 | 488.789,49 |

## 23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                                                                              | Năm 2019               | Năm 2018               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                              | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán điện                                                                           | 84.687.641.017         | 162.054.478.761        |
| Doanh thu tư vấn khảo sát, thiết kế công trình điện                                          | 414.135.627.029        | 435.868.837.046        |
| Doanh thu khác                                                                               | 6.707.680              | -                      |
|                                                                                              | <b>498.829.975.726</b> | <b>597.923.315.807</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38) | 296.156.708.364        | 415.606.243.374        |

## 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                                   | Năm 2019               | Năm 2018               |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | VND                    | VND                    |
| Giá vốn sản xuất điện                             | 77.194.660.098         | 94.415.021.651         |
| Giá vốn tư vấn khảo sát, thiết kế công trình điện | 330.510.571.172        | 337.572.192.175        |
| Giá vốn khác                                      | 6.707.680              | -                      |
|                                                   | <b>407.711.938.950</b> | <b>431.987.213.826</b> |

## 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                                                                                  | Năm 2019             | Năm 2018             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                                                  | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                                       | 9.339.631            | 29.146.605           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các Công ty con                                                                   | 1.413.584.277        | 1.329.617.159        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                                                                        | -                    | 1.737.977.190        |
|                                                                                                                  | <b>1.422.923.908</b> | <b>3.096.740.954</b> |
| Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38) | <b>1.413.584.277</b> | <b>1.329.617.159</b> |

## 26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                     | Năm 2019              | Năm 2018              |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay                                        | 74.618.346.279        | 82.710.695.679        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 10.552.247            | 29.676.300            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 268.769.906           | 60.432.854            |
|                                                     | <b>74.897.668.432</b> | <b>82.800.804.833</b> |

## 27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                           | Năm 2019             | Năm 2018             |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
|                           | VND                  | VND                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | -                    | 632.727.273          |
| Chi phí khác bằng tiền    | 4.439.290.403        | 3.605.699.440        |
|                           | <b>4.439.290.403</b> | <b>4.238.426.713</b> |

## 28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Năm 2019             | Năm 2018              |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                  | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 888.514.407          | 1.171.933.839         |
| Chi phí nhân công                | 23.143.487.511       | 22.901.534.400        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 477.865.053          | 483.408.267           |
| Chi phí/Hoàn nhập dự phòng       | (31.879.781.547)     | 8.268.389.631         |
| Thuế, phí, và lệ phí             | 1.901.205.933        | 3.959.978.739         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.843.037.637        | 8.213.010.375         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 7.580.096.356        | 8.902.845.415         |
|                                  | <b>7.954.425.350</b> | <b>53.901.100.666</b> |

**29. THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | Năm 2019             | Năm 2018          |
|--------------------------------------------------|----------------------|-------------------|
|                                                  | VND                  | VND               |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 1.067.636.364        | -                 |
| Thu nhập khác                                    | 128.368.248          | 85.219.754        |
|                                                  | <b>1.196.004.612</b> | <b>85.219.754</b> |

**30. CHI PHÍ KHÁC**

|                                | Năm 2019             | Năm 2018             |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                | VND                  | VND                  |
| Phạt vi phạm hợp đồng          | 1.197.547.701        | -                    |
| Phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm | 2.470.367.820        | 7.165.680.095        |
| Chi phí khác                   | 228.373.020          | 31.545.911           |
|                                | <b>3.896.288.541</b> | <b>7.197.226.006</b> |

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                  | Năm 2019             | Năm 2018             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                                  | VND                  | VND                  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                                                           | 2.549.292.570        | 20.980.504.471       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                        | 2.713.262.116        | 7.201.560.095        |
| - Chi phí không hợp lệ                                                                           | 2.641.502.116        | 7.165.680.095        |
| - Thù lao thành viên HĐQT độc lập                                                                | 71.760.000           | 35.880.000           |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                        | (1.413.584.277)      | (1.329.617.159)      |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                    | (1.413.584.277)      | (1.329.617.159)      |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                                                          | 3.848.970.409        | 26.852.447.407       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                                               | <b>769.794.082</b>   | <b>5.370.489.481</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                    | 12.163.095.402       |
| Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài                                                                    | -                    | (284.278.969)        |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                                                                       | 5.806.506.256        | (1.619.212.009)      |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                                                                       | (4.414.355.281)      | (9.823.587.649)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                                                               | <b>2.161.945.057</b> | <b>5.806.506.256</b> |

### 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm 2019               | Năm 2018               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 25.447.318.062         | 27.042.425.409         |
| Chi phí nhân công                | 146.088.638.947        | 148.908.243.005        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 49.502.731.542         | 46.029.940.144         |
| Chi phí dự phòng                 | (31.879.781.547)       | 8.268.389.631          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 98.904.675.625         | 114.267.695.974        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 148.413.529.399        | 176.633.321.122        |
|                                  | <b>436.477.112.028</b> | <b>521.150.015.285</b> |

### 33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |                        |                        |                         |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                    | 31/12/2019             |                        | 01/01/2019             |                         |
|                                    | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng                |
|                                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                     |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 17.995.505.313         | -                      | 24.906.231.833         | -                       |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 288.586.323.450        | (9.733.944.152)        | 276.699.265.374        | (41.613.725.699)        |
|                                    | <b>306.581.828.763</b> | <b>(9.733.944.152)</b> | <b>301.605.497.207</b> | <b>(41.613.725.699)</b> |

|                                   | Giá trị sổ kế toán       |                          |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | 31/12/2019               | 01/01/2019               |
|                                   | VND                      | VND                      |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                          |                          |
| Vay và nợ                         | 898.507.488.346          | 910.320.967.774          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 225.142.133.650          | 211.474.352.087          |
| Chi phí phải trả                  | 14.820.702.796           | 6.367.950.722            |
|                                   | <b>1.138.470.324.792</b> | <b>1.128.163.270.583</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2019                | VND                    | VND                  | VND        | VND                    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 17.995.505.313         | -                    | -          | 17.995.505.313         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 278.852.379.298        | -                    | -          | 278.852.379.298        |
|                                    | <b>296.847.884.611</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>   | <b>296.847.884.611</b> |
| Tại ngày 01/01/2019                |                        |                      |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 24.906.231.833         | -                    | -          | 24.906.231.833         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 235.085.539.675        | -                    | -          | 235.085.539.675        |
|                                    | <b>259.991.771.508</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>   | <b>259.991.771.508</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm đến 5 năm   | Trên 5 năm | Cộng                     |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------|--------------------------|
| Tại ngày 31/12/2019               | VND                    | VND                    | VND        | VND                      |
| Vay và nợ                         | 435.673.044.590        | 462.834.443.756        | -          | 898.507.488.346          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 155.175.631.265        | 69.966.502.385         | -          | 225.142.133.650          |
| Chi phí phải trả                  | 14.820.702.796         | -                      | -          | 14.820.702.796           |
|                                   | <b>605.669.378.651</b> | <b>532.800.946.141</b> | <b>-</b>   | <b>1.138.470.324.792</b> |
| Tại ngày 01/01/2019               |                        |                        |            |                          |
| Vay và nợ                         | 385.746.524.018        | 524.574.443.756        | -          | 910.320.967.774          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 163.911.025.026        | 47.563.327.061         | -          | 211.474.352.087          |
| Chi phí phải trả                  | 6.367.950.722          | -                      | -          | 6.367.950.722            |
|                                   | <b>556.025.499.766</b> | <b>572.137.770.817</b> | <b>-</b>   | <b>1.128.163.270.583</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

|                                                      | Năm 2019       | Năm 2018       |
|------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                      | VND            | VND            |
| Chuyển lương phải trả thành vay ngắn hạn cá nhân     | 55.571.514.415 | 52.154.103.824 |
| Thu lợi nhuận từ các Công ty con bằng bù trừ công nợ | 1.413.584.277  | 1.329.617.159  |

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

|                                              |                |                |
|----------------------------------------------|----------------|----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 58.442.397.680 | 64.944.940.274 |
|----------------------------------------------|----------------|----------------|

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

|                                               |                 |                 |
|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 125.827.391.523 | 186.781.517.117 |
|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------|

### 35. THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 31/12/2019, trên Bảng cân đối kế toán của Công ty phản ánh tài sản ngắn hạn chỉ lớn hơn nợ phải trả ngắn hạn của Công ty là 21,88 tỷ đồng. Nợ phải trả vượt gấp 5 lần vốn chủ sở hữu. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ lỗ trong trường hợp Công ty trích lập đầy đủ dự phòng các khoản phải thu, hàng tồn kho và đầu tư tài chính. Vấn đề này có thể làm cho người đọc Báo cáo tài chính nhận thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 03/10/2018, Đại hội thông qua định hướng tái cơ cấu Công ty, tập trung phát triển lĩnh vực kinh doanh chính là tư vấn xây dựng điện đồng thời thông qua phương án bán toàn bộ tài sản Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5 theo phương án bán đấu giá tài sản công khai theo Luật đấu giá tài sản với giá khởi điểm 1.688 tỷ đồng.

Tháng 2 năm 2019, Công ty đã tổ chức bán đấu giá Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5 nhưng không thành công. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính Công ty đang định giá lại để tiếp tục tổ chức bán đấu giá lại Nhà máy này.

Công ty sẽ cơ cấu lại các khoản Nợ phải trả từ Nguồn thu bán đấu giá Nhà máy thủy điện Sông Bung 5. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vẫn được Công ty trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

### 36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

### 37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### a) Theo lĩnh vực kinh doanh:

|                                                | Bán điện               | Khảo sát, Thiết kế<br>công trình điện | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp |
|------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|
|                                                | VND                    | VND                                   | VND                            |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài       | 84.687.641.017         | 414.142.334.709                       | 498.829.975.726                |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>7.492.980.919</b>   | <b>83.625.055.857</b>                 | <b>91.118.036.776</b>          |
| Tổng chi phí mua tài<br>sản cố định            | -                      | 3.256.712.570                         | 3.256.712.570                  |
| Tài sản bộ phận                                | 727.739.941.153        | 36.139.400.152                        | 763.879.341.305                |
| - Tài sản cố định                              | 727.739.941.153        | 36.139.400.152                        | 763.879.341.305                |
| Tài sản không phân bổ                          |                        |                                       | 845.484.278.721                |
| <b>Tổng tài sản</b>                            | <b>727.739.941.153</b> | <b>36.139.400.152</b>                 | <b>1.609.363.620.026</b>       |
| Nợ phải trả không phân bổ                      |                        |                                       | 1.318.547.138.469              |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                        | <b>-</b>               | <b>-</b>                              | <b>1.318.547.138.469</b>       |

#### b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan                                                             | Mối quan hệ       |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                                | Công ty mẹ (EVN)  |
| Ban QLDA các công trình điện miền Nam                                     | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân                                              | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Bắc                            | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Trung                          | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Điện 1                                                  | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Điện 2                                                  | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban Quản lý Dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận                                | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam - TCT Truyền tải<br>điện lực Miền Nam | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban Quản lý Dự án Điện nông thôn Miền Trung                               | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Công ty Điện lực 1                          | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Điện lực Hà Nội                             | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Trung                                    | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý Dự án lưới điện -Tổng công ty điện lực Miền<br>Bắc            | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh                                | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện Thành phố Hải Phòng                           | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1                                            | Cùng tập đoàn EVN |

| Bên liên quan                                                                  | Mối quan hệ       |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 2                                                 | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 3                                                 | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình                                         | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân                                          | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực                                          | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý Dự án Phát triển Điện lực Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1                                                  | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2                                                  | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3                                                  | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện 4                                                  | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6                                                  | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban Quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2                                        | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sơn La                                             | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban Quản lý Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện miền Bắc                           | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế                                                    | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại                                             | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam                                   | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2                                         | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4                                         | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam                                             | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ                                           | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà                                              | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1                                                 | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Điện lực Hà Nam                                                        | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Điện lực Lạng Sơn                                                      | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Điện lực Thạch Thất                                                    | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Lưới điện Cao thế miền Trung                                           | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Mua bán điện                                                           | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn                                                    | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân                                                    | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Phát triển Thủy điện Sê San                                            | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty TNHH Đầu tư điện lực Việt Trung                                        | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương                                            | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Hải phòng                                            | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát Điện 1                                      | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa                                                | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn                                           | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Thủy điện An Khê - Kanak                                               | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Thủy điện Bản Vẽ                                                       | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Thủy điện Đại Ninh                                                     | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Thủy điện Đồng Nai                                                     | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Thủy điện Hòa Bình                                                     | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Thủy điện Huội Quảng Bản Chát                                          | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Thủy điện Ialy                                                         | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Thủy điện Sông Bung                                                    | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Thủy điện Sông Tranh                                                   | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Thủy điện Sơn La                                                       | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Thủy điện Tuyên Quang                                                  | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Thủy điện Trị An                                                       | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Truyền tải điện 1                                                      | Cùng tập đoàn EVN |

| Bên liên quan                                      | Mối quan hệ       |
|----------------------------------------------------|-------------------|
| Điện lực Cao Bằng                                  | Cùng tập đoàn EVN |
| Điện lực Hà Nam                                    | Cùng tập đoàn EVN |
| Điện lực Nam Định                                  | Cùng tập đoàn EVN |
| Tổng Công ty Truyền tải điện 1                     | Cùng tập đoàn EVN |
| Tổng Công ty Truyền tải Điện 2                     | Cùng tập đoàn EVN |
| Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia           | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1 | Công ty con       |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2          | Công ty con       |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng    | Công ty con       |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4 | Công ty con       |
| Ông Lê Minh Hà                                     | Cổ đông lớn       |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 14)

Giao dịch phát sinh trong năm:

|                                                  | Năm 2019               | Năm 2018               |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                  | VND                    | VND                    |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>    | <b>296.156.708.364</b> | <b>415.606.243.374</b> |
| Công ty Mua bán điện                             | 84.687.641.018         | 162.054.478.760        |
| Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Trung | 17.968.469.689         | 45.283.610.522         |
| Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Bắc   | 56.714.104.358         | 46.142.413.758         |
| Ban Quản lý dự án Thủy điện 1                    | 694.854.965            | 37.135.809.802         |
| Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La               | 19.548.413.636         | 29.591.742.695         |
| Công ty Thủy điện Sơn La                         | 15.579.114.665         | 21.019.287.338         |
| Tổng Công ty Truyền tải điện 1                   | 3.195.134.502          | 6.493.878.695          |
| Ban Quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2          | 11.165.319.091         | 10.542.517.273         |
| Công ty Thủy điện Trị An                         | -                      | 8.321.250.000          |
| Công ty Thủy điện Bản Vẽ                         | 3.311.067.553          | 7.218.073.187          |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2                    | -                      | 5.544.658.337          |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát Điện 1        | 91.299.094             | 5.320.109.855          |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ             | 392.051.003            | 5.239.382.215          |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Điện 4                    | -                      | 5.034.816.718          |
| Công ty Thủy điện Tuyên Quang                    | 2.071.689.107          | 3.746.382.475          |
| Công ty Thủy điện An Khê-Kanak                   | 3.437.149.665          | 3.116.280.992          |
| Công ty Thủy điện Sông Bung                      | 1.413.636.095          | 2.353.418.490          |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh       | 1.155.380.290          | 1.892.000.000          |
| Công ty Lưới điện Cao thế miền Trung             | -                      | 1.870.907.705          |
| Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực            | 19.409.091             | 1.754.105.883          |
| Công ty Thủy điện Italy                          | 5.431.831.149          | 1.201.481.844          |
| Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 2                   | 420.909.091            | 1.100.000.000          |
| Công ty Điện lực Lạng Sơn                        | -                      | 1.005.291.576          |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2           | -                      | 904.743.000            |
| Công ty Phát triển Thủy điện Sê San              | -                      | 720.590.964            |
| Ban quản lý Dự án phát triển điện lực Hà Nội     | -                      | 511.753.255            |
| Ban Quản lý Dự án Điện nông thôn Miền Trung      | -                      | 408.580.000            |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại               | 556.817.884            | 291.164.364            |
| Công ty Thủy điện Huội Quảng Bản Chát            | 1.695.953.151          | 220.722.449            |
| Công ty Điện lực Hà Nam                          | -                      | 133.701.551            |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Trung           | 231.101.171            | 78.228.334             |
| Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1                   | -                      | (119.218.727)          |

|                                                    | Năm 2019              | Năm 2018              |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    | VND                   | VND                   |
| Ban quản lý Dự án thủy điện 4                      | -                     | (637.259.228)         |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện Thành phố Hải Phòng    | -                     | 72.727.273            |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện miền Trung             | -                     | 38.612.019            |
| Ban quản lý dự án Điện 1                           | 45.271.902.144        | -                     |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện Hà Nội                 | (52.918.000)          | -                     |
| Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình             | 4.758.332.199         | -                     |
| Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân                        | 303.636.364           | -                     |
| Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân                       | 853.662.177           | -                     |
| Công ty TNHH Đầu tư điện lực Việt Trung            | 66.727.273            | -                     |
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn               | 775.706.048           | -                     |
| Ban quản lý dự án Điện 2                           | 8.710.406.973         | -                     |
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa                    | 1.883.243.708         | -                     |
| Công ty Thủy điện Hòa Bình                         | 590.696.205           | -                     |
| Tổng Công ty Truyền tải Điện 2                     | 121.818.182           | -                     |
| Công ty Thủy điện Đồng Nai                         | 1.958.181.818         | -                     |
| Công ty Thủy điện Đại Ninh                         | 996.240.000           | -                     |
| Ban QLDA các công trình điện miền Nam              | 137.727.005           | -                     |
| <b>Lợi nhuận được chia</b>                         | <b>1.413.584.277</b>  | <b>1.329.617.159</b>  |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1 | 133.209.569           | 83.233.487            |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2          | 1.036.511.589         | 806.872.090           |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4 | 243.863.119           | 439.511.582           |
| <b>Hàng hoá dịch vụ mua vào</b>                    | <b>22.862.908.664</b> | <b>34.507.945.099</b> |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1 | 11.918.261.081        | 5.102.736.162         |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2          | 5.035.931.152         | 9.693.460.250         |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng    | 4.847.351.828         | 7.276.883.790         |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4 | 1.061.364.603         | 12.434.864.897        |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

|                                                  | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                  | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>              | <b>116.840.120.971</b> | <b>128.569.454.150</b> |
| Công ty Mua bán điện                             | 3.457.840.069          | 14.500.004.577         |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sơn La               | 3.110.830.266          | 2.666.688.175          |
| Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Bắc   | 20.128.416.991         | 27.118.616.067         |
| Công ty Thủy điện Sơn La                         | 7.019.160.001          | 2.690.051.000          |
| Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân            | 93.902.839             | -                      |
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn             | 655.276.653            | 459.013.384            |
| Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 3                   | 31.445.455             | -                      |
| Ban quản lý dự án điện 2                         | 4.610.996.276          | -                      |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2           | -                      | 672.094.800            |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1                    | 4.067.754.263          | 14.256.401.377         |
| Tổng Công ty Truyền tải điện 1                   | 2.723.929.380          | 1.228.347.720          |
| Tổng Công ty Truyền tải điện 2                   | 161.745.849            | 33.202.279             |
| Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Trung | 9.211.728.752          | 6.681.310.030          |
| Công ty Thủy điện An Khê - Kanak                 | 3.780.864.633          | -                      |
| Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam     | 332.293.898            | 5.288.857.897          |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3                    | 168.657.161            | 168.657.161            |

|                                                                        | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                        | VND                   | VND                   |
| Công ty Thủy điện Tuyên Quang                                          | 1.300.098.322         | 2.060.510.362         |
| Công ty Thủy điện Bản Vẽ                                               | 464.622.603           | 3.099.661.666         |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Trung                                 | 455.596.288           | 7.822.834             |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Điện lực Hà Nội                          | 891.406.498           | 1.023.134.298         |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4                                 | 627.183.933           | 627.183.933           |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6                                          | 187.759.205           | 187.759.205           |
| Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam        | 8.316.873.000         | -                     |
| Công ty Thủy điện Ialy                                                 | 4.303.398.264         | -                     |
| Ban Quản lý Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện miền Bắc                   | 381.686.048           | 381.686.048           |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2                                          | 563.942.000           | 6.031.519.527         |
| Ban Quản lý Dự án Phát triển điện lực Hà Nội                           | 604.661.816           | 604.661.816           |
| Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình                                 | 5.967.778.532         | 1.209.446.333         |
| Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn                                            | 170.096.401           | -                     |
| Công ty Thủy điện Sông Bung                                            | 1.783.312.130         | 1.500.362.510         |
| Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia                               | -                     | 697.819.249           |
| Ban Quản lý Dự án Phát triển điện lực                                  | 846.352.736           | 972.419.203           |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam - TCT Truyền tải điện lực Miền Nam | 22.519.000            | 86.137.931            |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện sông Bung 2                                | 2.169.448.000         | 1.364.262.000         |
| Công ty Điện lực Thạch Thất                                            | 4.238.182             | 4.238.182             |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương                                    | 70.607.623            | 70.607.623            |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện thành phố Hải Phòng                        | 80.187.385            | 128.361.924           |
| Điện lực Cao bằng                                                      | 22.957.590            | 22.957.590            |
| Điện lực Nam Định                                                      | 29.909.091            | 29.909.091            |
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa                                        | 2.793.149.551         | 721.581.472           |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh                             | 2.224.428.888         | 2.880.262.363         |
| Ban Quản lý Dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận                             | 33.000.000            | 33.000.000            |
| Ban quản lý Dự án Nhiệt điện 1                                         | -                     | 2.059.018.871         |
| Ban quản lý Dự án Nhiệt điện 2                                         | -                     | 60.500.000            |
| Ban quản lý Dự án lưới điện -Tổng công ty điện lực Miền Bắc            | 248.234.346           | 248.234.346           |
| Công ty Phát triển Thủy điện Sê San                                    | -                     | 456.483.060           |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1                              | -                     | 1.126.881.599         |
| Công ty Điện lực Lạng Sơn                                              | 100.529.158           | 100.529.158           |
| Điện lực Hà Nam                                                        | -                     | 22.727.273            |
| Công ty cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ                                   | 703.546.010           | 1.398.564.436         |
| Công ty Thủy điện Sông Tranh                                           | -                     | 199.461.166           |
| Công ty thủy điện Huội Quảng - Bản Chát                                | 1.804.849.793         | -                     |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà                                      | 112.906.092           | 112.906.092           |
| Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế                                            | 20.000.000.000        | 23.275.598.522        |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                                | <b>23.198.333.877</b> | <b>24.388.448.766</b> |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1                     | 982.055.000           | 1.144.784.090         |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2                              | 9.212.164.049         | 10.134.013.004        |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng                        | 91.000.000            | 253.484.236           |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4                     | 12.913.114.828        | 12.856.167.436        |
| <b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>                                 | <b>38.818.977.714</b> | <b>38.332.227.776</b> |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1                     | 16.296.150.515        | 12.960.592.956        |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2                              | 7.501.354.620         | 5.940.111.734         |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng                        | 4.782.205.635         | 9.784.618.794         |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4                     | 10.239.266.944        | 9.646.904.292         |

|                                                                                | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                | VND                   | VND                   |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>                                       | <b>60.725.081.995</b> | <b>38.481.623.591</b> |
| Ban Quản lý Dự án Các công trình Điện miền Bắc                                 | 15.410.614.284        | 11.455.351.628        |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sơn La                                             | -                     | 16.305.100.000        |
| Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Trung                               | 8.958.727.081         | 3.395.308.377         |
| Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện quốc gia                                       | -                     | 80.000.000            |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Công ty Điện lực 1                               | 768.981.720           | 768.981.720           |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát Điện 1                                      | 898.500.000           | 736.080.324           |
| Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình                                         | 525.852.349           | 525.852.349           |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1                                                  | 499.258.766           | -                     |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện 4                                                  | 400.985.150           | 700.985.150           |
| Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1                                                 | -                     | 527.980.019           |
| Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 2                                                 | 10.575.922.649        | 1.813.395.000         |
| Ban quản lý Dự án Phát triển Điện lực Hà nội - Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội | 458.917.000           | 458.917.000           |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam                                             | -                     | 146.943.035           |
| Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ                                           | 31.114.907            | 31.114.907            |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Hải phòng                                            | 99.719.082            | 122.446.355           |
| Công ty Thủy điện An Khê - Kanak                                               | 1.032.450.727         | 571.317.727           |
| Công ty Truyền tải điện 1                                                      | -                     | 553.750.000           |
| Công ty Điện lực Lạng Sơn                                                      | 288.100.000           | 288.100.000           |
| Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân                                                   | 368.000.000           | -                     |
| Ban Quản lý dự án Điện 1                                                       | 6.839.102.979         | -                     |
| Ban quản lý dự án Thủy điện 2                                                  | 333.251.000           | -                     |
| Ban quản lý dự án lưới điện - Điện lực Hà Nội                                  | 336.039.240           | -                     |
| Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bàn Chát                                        | 1.496.206.957         | -                     |
| Công ty Thủy điện Hòa Bình                                                     | 665.915.455           | -                     |
| Ban quản lý dự án điện 2                                                       | 10.575.922.649        | -                     |
| Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam                                                     | 161.500.000           | -                     |
| <b>Phải trả khác</b>                                                           | <b>47.563.327.061</b> | <b>47.563.327.061</b> |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                                     | 47.563.327.061        | 47.563.327.061        |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                                                           | Năm 2019      | Năm 2018      |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
|                                                                           | VND           | VND           |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc                                                | 421.200.000   | 421.200.000   |
| Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 2.082.000.000 | 1.973.400.000 |

### 39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương

Quyền Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Nguyên Hùng

